

# BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI DẪN ĐẾN SỰ RA ĐỜI CHƯƠNG TRÌNH KỸ NĂNG ĐẶC ĐỊNH NHẬT BẢN

**ĐỖ THỊ THU HIỀN\***

**Tóm tắt:** Sự suy giảm dân số và dân số lao động đã tác động tới tình hình kinh tế của Nhật Bản. Cuối năm 2018 Nhật Bản đã đề ra chương trình kỹ năng đặc định để tuyển dụng người lao động nước ngoài. Trước đó đã có chương trình tu nghiệp sinh và thực tập sinh kỹ năng. Bài viết góp phần làm rõ bối cảnh kinh tế - xã hội dẫn đến sự ra đời của chương trình kỹ năng đặc định nhằm mục đích tăng cường hợp tác trong lĩnh vực lao động giữa Nhật Bản và Việt Nam.

**Từ khóa:** Nhật Bản, Kinh tế, Xã hội, Kỹ năng đặc định, Thực tập sinh

**D**ễ giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động đang ngày càng trầm trọng do suy giảm dân số và già hóa dân số, cuối năm 2018 Nhật Bản đưa ra chương trình kỹ năng đặc định cho phép doanh nghiệp Nhật Bản tuyển dụng trực tiếp lao động người nước ngoài có chuyên môn và kỹ thuật nhất định với mức lương ngang hoặc cao hơn người Nhật đối với 14 ngành nghề gồm: xây dựng; đóng tàu, hàng hải; bảo dưỡng, sửa chữa ô-tô; hàng không; lưu trú; chăm sóc sức khỏe; vệ sinh các tòa nhà; nông nghiệp; ngư nghiệp; công nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống; dịch vụ ăn uống; công nghiệp vật liệu; chế tạo máy; điện - điện tử. Chương trình kỹ năng đặc định này chính thức có hiệu lực vào ngày 01/4/2019. Đối tượng tuyển dụng của chương trình kỹ năng đặc định là thực tập sinh đã hoàn thành chương trình thực tập sinh số 2 hoặc người lao động

đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng thông qua kì thi kỹ năng và tiếng Nhật yêu cầu tương đương N4.<sup>1</sup> Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của chương trình kỹ năng đặc định. Bài viết phân tích yếu tố kinh tế và yếu tố xã hội dẫn đến sự ra đời của chương trình mới này.

### 1. Bối cảnh kinh tế

Thập niên 1960 trong giai đoạn phát triển kinh tế, người dân Nhật Bản từ nông thôn lên thành thị làm nảy sinh vấn đề thiếu lực lượng lao động ở địa phương. Năm 1964, Thẻ vận hội được tổ chức tại Nhật Bản với ngân sách 1,7 nghìn tỷ yên, trong đó có 200 tỷ yên dành cho phúc lợi xã hội và 2/3 trong 300 tỷ yên dành cho phí công trình và dịch vụ công cộng. Thời điểm này xây dựng cơ hạ tầng được xem là nhiệm vụ cấp bách. Sau

<sup>1</sup> 西村 裕, 森内 公彦, 高田 恵美, 外国人雇用の労働管理と社会保険, 2019, 中央経済社 (Nishimura Yuichi, Moriuchi Kimihiko, Takada Emi (2019), *Quản lý lao động và bảo hiểm xã hội cho người lao động nước ngoài*, Nxb Chuokeizai), tr. 137.

\* Khoa Nhật Bản, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh

thời đại phát triển kinh tế thì đến cơn sốt đầu mỏ trong những năm 1970, chỉ ngân sách quốc gia tiếp tục tăng. Trong cơn sốt bong bóng năm 1990 ngân sách tăng lên 69 nghìn tỷ, thâm hụt ngân sách liên tục phình lên. Chi phí cho công trình và dịch vụ liên tục tăng lên bởi các đổi sách kinh tế trong tình trạng kinh tế ảm đạm.<sup>2</sup>

Sau Chiến tranh Lạnh, trong bối cảnh trật tự quốc tế biến động, Nhật Bản hướng mục tiêu vào kinh tế trong nước. Ngày 29/12/1989 giá cổ phiếu của Sở chứng khoán Tokyo lần cuối đạt giá trị kỉ lục 30.000 yên rồi sau đó trượt xuống trong thời gian dài do sụp đổ bong bóng kinh tế. Kinh tế Nhật Bản bước vào thời kì suy thoái.<sup>3</sup>

Từ năm 1980 chi phí phúc lợi xã hội ngày càng tăng cao do sự già hóa dân số dẫn đến thâm hụt ngân sách. Để giải quyết vấn đề, bên cạnh việc tiết chế lại khoản chi ngân sách thì tăng thu là việc cần thiết. Vào năm 2000 bắt đầu từ Nội các của Thủ tướng Koizumi, chi phí công trình và dịch vụ được cắt giảm đáng kể. Đến năm 2015 khoản chi này chỉ còn 6 tỷ yên, bằng một nửa của năm 2000. Năm 2008 do khủng hoảng Lehman, tỉ lệ nợ công/GDP của Nhật Bản đạt mức 200%. Tháng 12/2012, Nội các của Thủ tướng Abe Shinzo triển khai chính sách kinh tế “3 mũi tên” gọi là chính sách Abenomics, tập trung vào chính sách nới lỏng tiền tệ bằng cách đưa về lãi suất là 0; thúc đẩy chi

tiêu công; và thực hiện chiến lược tăng trưởng kinh tế.<sup>4</sup>

Mục tiêu của chính sách Abenomics là đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng giảm phát gây nên bởi tình trạng liên tục lạm phát âm. Mục tiêu lạm phát 2% được chính phủ và ngân hàng đưa ra vào tháng 1/2013 đã trải qua 4,5 năm chưa đạt được. Sau 3 năm, vào tháng 10/2015 kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn 2 của chính sách Abenomics. Tuy nhiên, tình hình già hóa dân số đang gây ra những vấn đề lớn đối với Nhật Bản trong thế kỉ XXI, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản khi lực lượng lao động ngày càng giảm.<sup>5</sup>

Năm 2015 số lượng khách du lịch đến Nhật Bản là 19,7 triệu khách, tăng gấp đôi so với năm 2013. Năm 2016 Thủ tướng Abe Shinzo đặt mục tiêu tăng số lượng lên 40 triệu khách vào năm 2020 khi Thế vận hội mùa hè sẽ được tổ chức tại Tokyo. Nếu đạt được mục tiêu này Nhật Bản sẽ trở thành thành viên của các quốc gia có định hướng du lịch. Thủ tướng Abe Shinzo cũng dự kiến doanh thu du lịch đạt 8 nghìn tỷ yên vào năm 2020. Tuy nhiên với những mục tiêu này Nhật Bản đối mặt với vấn đề thiếu hụt lực lượng lao động tại các công trường xây dựng. Trước tình hình đó Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đề xuất Nhật Bản tham khảo các nước phát triển về việc nới lỏng chương trình dành cho người lao động nước ngoài, nới lỏng các quy định tuyển dụng người lao động nước ngoài đối với các lĩnh vực thiếu lao động.<sup>6</sup>

<sup>2</sup> 吉川 博, *人口と日本経済 - 長寿、イノベーション、経済成長*, 2016, 中公新書 (Yoshikawa Hiroshi (2016) *Dân số và kinh tế Nhật Bản - trường thọ, đổi mới, tăng trưởng kinh tế*, Nxb. Chuko), tr. 62-63

<sup>3</sup> 粟師寺 克行, *現代日本政治史: 政治改革と政権交代*, 2014, 有斐閣 (Katsuyuki Yakushiji (2014), *Lịch sử chính trị Nhật Bản hiện đại: Cải cách chính trị và chuyển giao chính quyền*, Nxb Yuhikaku), tr. 22.

<sup>4</sup> 吉川 博 (Yoshikawa Hiroshi), *Tlđđ*, tr. 51-64.

<sup>5</sup> 吉川 博 (Yoshikawa Hiroshi), *Tlđđ*, tr. 59-60.

<sup>6</sup> Reuters (2016), “Nhật Bản - Quốc gia định hướng du lịch dẫn đến việc mở cửa thị trường lao động”.

Theo tính toán của Nhật Bản, đến năm 2030 Nhật Bản sẽ mất 7,9 triệu người lao động cùng với những chi phí an sinh xã hội cao cho vấn đề già hóa dân số. Tháng 2/2018 Thủ tướng Abe Shinzo đã yêu cầu các nhà lập pháp tìm cách đưa người lao động nước ngoài có kỹ năng thấp đến làm việc ở Nhật Bản.<sup>7</sup>

Tại cuộc họp Hội đồng tư vấn tài chính và kinh tế diễn ra ngày 20/2/2018 tại Văn phòng thủ tướng, Thủ tướng Abe Shinzo đã tiến hành thảo luận về vấn đề người lao động nước ngoài. Nội các của Thủ tướng Abe không có ý tưởng về chính sách nhập cư. Mặt khác, do chính sách Abenomics trong 5 năm đã gây ra tình trạng thiếu lao động nghiêm trọng, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thủ tướng chỉ đạo Tổng thư ký Nội các và Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành rà soát sửa đổi nhanh hệ thống liên quan đến chế độ chấp nhận người nước ngoài trong các lĩnh vực kỹ thuật để đối phó với tình trạng thiếu lao động nghiêm trọng.<sup>8</sup> Ngày 23/2/2018 Nội các Abe đã tổ chức Lực lượng đặc nhiệm về tiếp nhận nguồn nhân lực nước ngoài trong các lĩnh vực cụ thể.<sup>9</sup>

Tháng 6/2018 Thủ tướng Abe Shinzo đã công bố kế hoạch thu hút 500.000 người lao động nước ngoài đến Nhật Bản vào năm 2025 để bù đắp cho sự thiếu hụt lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, nhà ở và chăm sóc người cao tuổi.

Vào ngày 15/6/2018, trong "Chính sách cơ bản 2018 về quản lý và cải cách tài chính kinh tế", Nhật Bản đã quyết định về hệ thống chấp nhận nguồn nhân lực nước ngoài mới.<sup>10</sup>

## 2. Bối cảnh xã hội

Nhật Bản vẫn luôn kiên trì phương châm không chấp nhận lao động giản đơn người nước ngoài và chỉ thừa nhận tiếp nhận người lao động gốc Nhật; tăng thời gian cư trú từ 1 năm lên thành 3 năm bằng chính sách định trú hóa. Việc chậm trễ trong các đổi sách tiếp nhận người lao động dẫn đến những phát sinh như: vấn đề nhà ở tại những địa phương tiếp nhận người lao động gốc Nhật, trẻ em con người lao động gốc Nhật không đến trường hoặc bỏ học kéo theo hệ lụy khó xin việc khi trưởng thành. Do bị hạn chế trong lĩnh vực việc làm và di chuyển, người gốc Nhật tập trung trong những lĩnh vực lao động phổ thông. Trong những lĩnh vực việc làm có giá nhân công cao mang tính cạnh tranh thì họ được tuyển dụng với hình thức phi chính thức. Ngoài ra, mặc dù là thế hệ con lai nhưng có khác biệt lớn về văn hóa và tiếng Nhật dẫn đến việc người Ý gốc Nhật và người Tây Ban Nha gốc Nhật trở về nước. Trước tình hình đó Nhật Bản bắt đầu giáo dục tiếng Nhật và thực hiện những hỗ trợ cần thiết.<sup>11</sup>

Năm 1981 do khủng hoảng về dầu mỏ, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản sụt giảm dẫn đến tình trạng thất nghiệp. Vào năm 1984 số lượng nhân viên không chính

<https://jp.reuters.com/article/column-japan-tourism-labor-idJPKCN0XC0V5?pageNumber=1/>.

<sup>7</sup> Thisanka Siripala, (2018), *Japan Open Doors for More Foreign Workers*, <https://thediplomat.com/2018/06/japan-open-doors-for-more-foreign-workers/>.

<sup>8</sup> Văn phòng thủ tướng Nhật Bản (2018), [https://www.kantei.go.jp/jp/98\\_abe/actions/201802/](https://www.kantei.go.jp/jp/98_abe/actions/201802/).

<sup>9</sup> Thư ký Nội Các (2018), [https://www.cas.go.jp/jp/seisaku/gaikokujinzai\\_tf/index.html](https://www.cas.go.jp/jp/seisaku/gaikokujinzai_tf/index.html).

<sup>10</sup> Thisanka Siripala, Tidd.

<sup>11</sup> 上林 千恵子, 外国人労働者受け入れと日本社会: 技能実習制度の展開とジレンマ, 2015, 東京大学出版会 (Uebayashi Chieko (2015), *Tiếp nhận người lao động nước ngoài và xã hội Nhật Bản: triển khai hệ thống thực tập sinh kỹ năng và tình trạng tiến thoái lưỡng nan*, Nxb. Đại học Tokyo), tr. 14-15.

thức là 15%. Vào thời Heisei năm 1989 chế độ lao động được xét lại và các hình thức lao động mới ra đời như nhân viên hợp đồng, lao động bán thời gian bên cạnh chế độ nhân viên chính thức. Những nhân viên không chính thức nhận được mức lương thấp, trong khi đó có những người yêu cầu đối tượng kết hôn có công việc ổn định. Do điều kiện kinh tế không ổn định dẫn đến tỷ lệ không kết hôn tăng lên.<sup>12</sup> Sự bình đẳng trong tuyển dụng lao động nam và nữ làm cho cách biệt giữa nam và nữ được rút gần lại, nữ giới cũng như nam giới đều có thể làm việc ở công ty. Điều này là một trong số những nguyên nhân lớn khiến cho nữ giới không kết hôn và không sinh con, dẫn đến tình trạng thiếu nguồn lao động thay thế trong những năm về sau của Nhật Bản.

Những năm 1990 do đình đốn bong bóng kinh tế, nước Nhật thiếu lao động trầm trọng. Nhu cầu tuyển dụng lao động liên tục tăng, lượng công việc tăng lên nhưng không có người làm. Năm 1989, Nhật Bản sửa đổi Đạo luật Di trú, cho phép những người gốc Nhật được cư trú hợp pháp tại Nhật Bản.<sup>13</sup> Những người kết hôn với người Nhật được nhận tư cách lưu trú làm việc không giới hạn. Năm 1990, thị thực làm việc mới dành cho người Trung Nam Mỹ gốc Nhật được hợp pháp hóa, đồng thời tư cách tu nghiệp sinh cũng đã được thiết lập. Sau 3 năm thực hiện

chế độ tu nghiệp sinh, Nhật Bản phát triển thêm chế độ thực tập sinh.<sup>14</sup>

Về nguyên tắc, Chính phủ Nhật Bản không thừa nhận tiếp nhận lao động người nước ngoài có trình độ lao động giản đơn. Thời điểm này những người gốc Nhật từ các nước như Brasil, Peru, Philippines vì nhu cầu việc làm đã đến Nhật Bản. Con số này lên tới 400.000 người. Do sự duy trì lực lượng lao động gốc Nhật chỉ đến thế hệ thứ 3 (người gốc Nhật thế hệ thứ 4 không được thừa nhận) và chủ yếu tập trung vào người lao động Brasil, cùng với sự rút lui của lực lượng lao động cao tuổi ra khỏi thị trường lao động, nên nguồn cung cấp lao động trở nên khan hiếm vào năm 2001. Năm 2007 xảy ra khủng hoảng kinh tế thế giới, việc phái cử người sang Nhật Bản bị tạm dừng.<sup>15</sup>

Năm 2008 do suy thoái kinh tế bởi sự sụp đổ của Lehman Brothers, một trong những ngân hàng hàng đầu của Mỹ, tất cả các ngành kể cả ngành sản xuất hay dịch vụ đều cắt giảm số lượng nhân viên chính thức. Lúc này người lao động nước ngoài đang làm việc tạm thời, bán thời gian trở thành đối tượng cắt giảm lao động. Chính phủ Nhật Bản e ngại số người lao động nước ngoài thất nghiệp tăng lên gây nên những bất ổn xã hội. Năm 2009 Chính phủ Nhật Bản đưa ra chính sách hỗ trợ người thất nghiệp trở về nước là 300.000 yên/người và người lệ thuộc là 200.000 yên/người. Chính sách hỗ trợ này không áp dụng khi họ quay lại Nhật Bản lần thứ hai. Kết quả số người gốc Nhật từ 400.000 người giảm 300.000 người, trong đó

<sup>12</sup> 吉川 博 (Yoshikawa Hiroshi), Tlđđ, tr. 100 - 101.

<sup>13</sup> 亀田 進久, 外国人労働者問題の諸相—日系ブラジル人の雇用問題と研修・技能実習制度を中心に—, 2008 (Susumihisa Kameda (2008), *Những khía cạnh của vấn đề người lao động nước ngoài: Tập trung vào Vấn đề tuyển dụng người Brasil gốc Nhật và chế độ tu nghiệp sinh—thực tập sinh kỹ năng*, Cục kiểm tra lập pháp và điều tra thư viện Quốc gia Nhật Bản) tr. 3-4, [http://dl.ndl.go.jp/view/download/digidepo\\_999674\\_po\\_068702.pdf?contentNo=1&alternativeNo=](http://dl.ndl.go.jp/view/download/digidepo_999674_po_068702.pdf?contentNo=1&alternativeNo=)

<sup>14</sup> 上林 千恵子 (Uebayashi Chieko), Tlđđ, tr. 13.

<sup>15</sup> 上林 千恵子 (Uebayashi Chieko), Tlđđ, tr 3, 5, 16.

có 21.600 người sử dụng hỗ trợ<sup>16</sup>. Sau cú sốc Lehman, tình trạng thiếu lao động trở nên trầm trọng. Nhu cầu tái thiết đè nặng lên Nhật Bản, nhất là sau trận động đất năm 2011. Thực tập sinh trong lĩnh vực xây dựng như cốt thép và giàn giáo bị thiếu làm chi phí nhân công tăng vọt.<sup>17</sup> Cuối năm 2012 Đảng Dân chủ Tự do khôi phục chính quyền, Thủ tướng Abe Shinzo tái đắc cử. Sau khi chính quyền của Thủ tướng Abe Shinzo được thành lập, công trình dịch vụ công cộng được mở rộng, đặc biệt là để phục hồi miền Đông Nhật Bản sau trận động đất sóng thần năm 2011 và chuẩn bị cho Thế vận hội ở Tokyo năm 2020. Điều này càng làm cho nhu cầu về lao động trong lĩnh vực xây dựng tăng thêm. Sự suy giảm dân số Nhật Bản bởi tỷ lệ sinh thấp và tỷ lệ già hóa dân số cao càng khiến tình trạng thiếu nguồn lao động thay thế diễn ra liên tục. Cùng với tình hình suy giảm dân số, tỉ lệ người đi học tăng làm cho số người có ý muốn làm công nhân đứng máy giảm xuống và những người không muốn lao động ngoài trời tăng lên.<sup>18</sup> Tình trạng dân số già hóa cũng dẫn đến số người cao tuổi có nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng. Lúc này Chính phủ mới nhìn nhận sự quan trọng của lực lượng lao động.

Năm 2012 Thủ tướng Abe Shinzo đề ra chiến lược kinh tế Abenomics để đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng trì trệ kinh tế trong

hai thập kỉ trước. Chính sách Abenomics gây nên tình trạng đồng yên giảm giá, thuế tiêu thụ tăng lên. Do ảnh hưởng của thuế tiêu thụ và đồng yên giảm giá, vật giá tăng lên dẫn đến chi phí nhân công tăng theo. Chi phí nhân công tăng lên khiến nhu cầu tuyển nhân viên chính thức giảm, các công ty tranh nhau tuyển nhân viên bán thời gian, dẫn đến tình trạng số lượng phụ nữ tham gia vào công việc tăng lên cùng với việc sử dụng lao động người nước ngoài.<sup>19</sup>

Để tái thiết vùng Tohoku chuẩn bị cho Thế vận hội năm 2020, năm 2013 Nhật Bản chấp nhận sự trở lại của người gốc Nhật đã nhận viện trợ về nước. Thế nhưng những người gốc Nhật sau khi trở về quê hương nhiều năm đã không quay lại Nhật Bản lần thứ 2 do họ đã có thể làm việc tại quê hương với mức lương như vậy.<sup>20</sup> Ngày 10/6/2014, trong buổi tọa đàm lần thứ 6 Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã tiến hành điều chỉnh chế độ thực tập sinh. Chính phủ đã đưa ra kế hoạch kéo dài thêm thời gian thực tập với đối tượng thực tập sinh sau năm thứ 2 từ 3 năm lên 5 năm, đồng thời thêm 5 ngành là chăm sóc người già, lâm nghiệp, bảo dưỡng ô tô, quản lý cửa hàng và chế biến thực phẩm vào 68 nghề đào tạo thực tập sinh ở thời điểm đó.<sup>21</sup>

Năm 2017 chế độ thực tập sinh được mở thêm thời gian từ 3 năm lên thành 5 năm. Cũng trong năm 2017 số lượng khách tham

<sup>16</sup> 週刊東洋経済編集部, 外国人—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.78, 2014, 東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai (2014), *Người lao động nước ngoài*, Nxb Tokyo Keizai), tr. 43-45.

<sup>17</sup> 週刊東洋経済編集部, 人手不足の正体—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.77, 2014, 東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai (2014), *Thiếu nhân lực*, Nxb Tokyo Keizai), tr. 2.

<sup>18</sup> 上林千恵子 (Uebayashi Chieko), Tlđđ, tr. 5.

<sup>19</sup> 週刊東洋経済編集部, 人手不足の正体—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.77, 2014, 東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai (2014), *Thiếu nhân lực*, Nxb Tokyo Keizai), tr. 9, 10.

<sup>20</sup> 週刊東洋経済編集部, 外国人—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.78, 2014, 東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai (2014), *Người lao động nước ngoài*, Nxb Tokyo Keizai), tr. 45.

<sup>21</sup> 上林千恵子 (Uebayashi Chieko), Tlđđ, tr. 5.

quan nước ngoài đến Nhật Bản là 28.691.073 người. Nhật Bản dự báo rằng vào Thế vận hội năm 2020 và sự kiện mang tính quốc tế là triển lãm Osaka năm 2025, số lượng khách nước ngoài đến tham quan sẽ tăng lên. Chính vì vậy cần chuẩn bị nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ như nhà hàng, buôn bán và lĩnh vực du lịch như hướng dẫn viên du lịch và khách sạn.<sup>22</sup>

Về phương châm của chế độ thực tập sinh, vì là chương trình đóng góp quốc tế bằng cách chuyên giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho các nước đang phát triển nên đến khi hết thời gian thực tập, thực tập sinh phải trở về nước. Các cơ sở tiếp nhận phải suy nghĩ tiếp nhận thực tập sinh mới, phải hướng dẫn thực tập lại từ đầu và mất thêm chi phí đào tạo. Trong bối cảnh các công ty Nhật Bản muốn tuyển lại người lao động đã quen với cuộc sống và văn hóa của Nhật Bản, việc mời gọi lại những thực tập sinh đã về nước sau khi kết thúc chế độ thực tập sinh quay trở lại Nhật Bản có khả năng được thực hiện.<sup>23</sup>

### 3. Những vấn đề của chương trình thực tập sinh

Năm 1989 tư cách lưu trú với danh nghĩa “tu nghiệp người nước ngoài” hay còn gọi là “tu nghiệp” được thiết lập. Năm 1993 chế độ thực tập sinh làm việc 1 năm được xây dựng dựa trên tư cách tu nghiệp sinh ra đời. Năm 1995 tư cách tu nghiệp sinh được tăng thời gian lên thành 2 năm, năm 1997 tăng thành 3 năm.<sup>24</sup> Sau đó chế độ tu nghiệp này phân

thành chế độ tu nghiệp sinh và thực tập sinh.<sup>25</sup>

Phương châm của chương trình tu nghiệp sinh và thực tập sinh kỹ năng: đóng góp quốc tế, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho các nước đang phát triển.<sup>26</sup> Tuy nhiên, thực tế chương trình tu nghiệp sinh và thực tập sinh đang gặp nhiều vấn đề như thực tập sinh đang bị lạm dụng cho mục đích nhân công giá rẻ, làm việc đến kiệt sức, lao động chỉ sử dụng một lần, bị cưỡng chế về nước khi gặp tai nạn trong lao động... và hiện nay chương trình đang bị dư luận trong nước và thế giới chỉ trích vì vi phạm nhân quyền.

Vào năm 2008, một thực tập sinh người Trung Quốc đã tử vong vì suy tim do lao động quá sức. Đây là tai nạn nghề nghiệp đầu tiên được chứng nhận ở Nhật Bản. Cũng trong năm 2008 xảy ra vụ việc thực tập sinh Trung Quốc giết chủ cơ sở lao động do bị cưỡng chế về nước<sup>27</sup> và vụ việc thực tập sinh

liên hiệp luật sư về các vấn đề thực tập sinh người nước ngoài (2018), *Sách hướng dẫn hỗ trợ pháp lý thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài – chế độ tiếp nhận lao động người nước ngoài và khôi phục nhân quyền*, Nxb Akashi), tr. 10.

<sup>25</sup> 文彦鎌田, *世界の中の中国*, 2011, 国立国会図書館一調査及び立法考査局 (Igarashi Megumi (2011), “Những vấn đề của người lao động Trung Quốc tại Nhật Bản - Đào tạo thực tập sinh, Việc làm du học sinh, khởi nghiệp”, trong Fumihiko Kamada (2011), *Trung Quốc trong thế giới*, Thư viện quốc gia - Phòng nghiên cứu và đánh giá lập pháp), tr. 199., [https://www.ndl.go.jp/jp/diet/publication/document/2011/201002\\_15.pdf](https://www.ndl.go.jp/jp/diet/publication/document/2011/201002_15.pdf).

<sup>26</sup> 堀口 健治, *日本の労働市場開放の現況と課題: 農業における外国人技能実習生の重み*, 2017, 筑波書房 (Kenji Horiguchi (2017), *Thực trạng và vấn đề mở cửa thị trường lao động tại Nhật Bản: Thực tập sinh ở lĩnh vực nông nghiệp*, Nxb Tsukuba), tr. 15.

<sup>27</sup> 「外国人労働者問題とこれからの日本」編集委員会, 「研修生」という名の奴隷労働—外国人労働者問題とこれからの日本, 2009, 花伝社 (Ban biên tập “Vấn đề người lao động nước ngoài và tương lai Nhật Bản” (2009), *Lao động nô lệ nhân danh “tu nghiệp sinh” - vấn*

<sup>22</sup> 西村 裕, 森内 公彦, 高田 恵美 (Nishimura Yuichi, Moriuchi Kimihiko, Takada Emi), *TJdd*, tr. 10.

<sup>23</sup> 西村 裕, 森内 公彦, 高田 恵美 (Nishimura Yuichi, Moriuchi Kimihiko, Takada Emi), *TJdd*, tr. 19.

<sup>24</sup> 外国人技能実習生問題弁護士連絡会, *外国人技能実習生法制的支援マニュアル—今後の外国人労働者受入れ制度と人権侵害の回復*, 編集 2018, 明石書店 (Hội

Trung Quốc bị cảnh sát Nhật Bản bắt chắt vi phát hiện lưu trú bất hợp pháp, cùng hàng loạt các vụ kiện của thực tập sinh Trung Quốc đối với chủ cơ sở tiếp nhận tại Nhật Bản.<sup>28</sup>

Năm 2008 Ủy ban nhân quyền Liên Hiệp Quốc đã tiến hành điều tra Nhật Bản và đề nghị Nhật Bản xem xét việc thay thế chế độ tu nghiệp sinh và thực tập sinh thành chế độ tu nghiệp và thực tập mới tập trung vào phát triển năng lực hơn là thuê lao động giá rẻ. Năm 2010, trong bản báo cáo liên quan đến việc buôn bán người, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã cáo buộc Chính phủ Nhật Bản đã chưa có biện pháp đầy đủ đối với các vấn đề của chế độ tu nghiệp sinh và thực tập sinh. Trong chuyến viếng thăm Nhật Bản vào tháng 3/2010, báo cáo viên đặc biệt của Liên Hiệp Quốc đã phát biểu rằng chế độ tu nghiệp sinh và thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài là chế độ nô lệ và bày tỏ ý kiến rằng chế độ này cần phải được sửa đổi. Năm 2012, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) của Liên Hiệp Quốc đã chỉ trích chế độ thực tập sinh của Nhật Bản là đãi ngộ không phù hợp đối với người lao động nước ngoài.

Trong năm 2012, có vụ kiện của 14 nữ thực tập sinh của tỉnh Tokushima đòi được trả lương và bồi thường. Theo nhật ký ghi lại của một nữ thực tập sinh 20 tuổi tên Shitao (徐涛), cô đã phải làm việc mỗi ngày 15 tiếng từ 6 giờ sáng đến 9 giờ tối, mỗi ngày được nghỉ giải lao 2 lần, một lần 10 phút vào buổi sáng và một lần 10 phút vào buổi chiều. Ngày chủ nhật cũng bắt đầu làm từ 8 giờ. Lương tháng đầu 50.000 yên, 1 tháng chỉ

được nghỉ 1 lần. Tiền tăng ca và tiền trợ cấp làm đêm không được trả, tiền phạt và tiền khám sức khỏe bị trừ vào tiền lương, hộ chiếu cũng bị lấy, môi trường sống tệ hại và môi trường làm việc khắc nghiệt, bị bạo hành về thân thể và tinh thần. Tiền cọc cũng không được lấy lại và tháng nào cũng nhận được mức lương thấp nhất là 60.000 yên/tháng. Nhật kí của nữ thực tập sinh này không chỉ được dịch sang tiếng Nhật (bởi Yuri Rei 米麗英 là sinh viên trường Đại học Thượng Hải) mà còn được dịch sang tiếng Anh và năm 2012 được gửi đến Hội đồng nhân quyền Liên Hiệp Quốc, sau đó các chuyên gia của Liên Hiệp Quốc đã đến Nhật Bản tiến hành điều tra. Năm 2012 Liên Hiệp Quốc thông qua nhiều thông tin đã đề nghị hủy bỏ chế độ thực tập sinh của Nhật Bản và đề nghị rà soát chế độ tuyển dụng, đối đãi phù hợp với người lao động nước ngoài. Tháng 6/2013, bản báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ đã chỉ trích rằng Chính phủ Nhật Bản đã không chính thức thừa nhận sự tồn tại lao động trong chế độ thực tập sinh, thiếu biện pháp và chưa quản lý hiệu quả để bảo hộ thực tập sinh khỏi việc sử dụng không tốt mục đích ban đầu của chương trình thực tập sinh. Hơn nữa các chuyên gia của ILO của Liên Hiệp Quốc căn cứ vào điều 29 của hiệp ước liên quan đến chế độ lao động đã kêu gọi Chính phủ Nhật Bản cung cấp thông tin, thực hiện đối sách theo pháp lệnh nhắm đến việc củng cố sự bảo hộ thực tập sinh người nước ngoài.<sup>29</sup>

Tháng 6/2014 chính quyền của Thủ tướng Abe Shinzo đưa việc mở rộng tiếp nhận thực

*đề người lao động nước ngoài và Nhật Bản trong tương lai*, Nxb Hanadensha), tr. 42-43.

<sup>28</sup> 「外国人労働者問題とこれからの日本」編集委員会 (Ban biên tập "Vấn đề người lao động nước ngoài và tương lai Nhật Bản"), Tidd, tr. 53-55.

<sup>29</sup> NHK 取材班, 外国人労働者をどう受け入れるか—「安い労働力」から「戦力」へ, 2017, NHK 出版新書 (NHK (2017), Tiếp nhận lao động nước ngoài như thế nào - từ lao động giá rẻ đến chiến lực, Nxb NHK), tr. 59-80.

tập sinh vào chiến lược tăng trưởng, tăng thời gian thực tập từ 3 năm lên 5 năm.<sup>30</sup> Ngày 21/6/2014 trên 100 thực tập sinh đã tổ chức biểu tình để phản đối việc mở rộng chế độ thực tập sinh tại Tokyo. Trong số đó có nam thực tập sinh 20 tuổi thực tập ở lĩnh vực nông nghiệp cho biết cuối năm 2013 anh đi khám và được biết bản thân bị thoát vị đĩa đệm dẫn đến chứng tê liệt ở chân do khom lưng trong thời gian dài. Tuy nhiên cơ quan tiếp nhận anh không chấp nhận kết quả này và nói rằng nếu không thể làm việc giống như trước thì về nước.<sup>31</sup>

Sự biến dạng của chương trình thực tập sinh đang tạo nên lớp người bần cùng trong xã hội Nhật Bản. Nếu không tiếp nhận lực lượng lao động tại Nhật Bản với tư cách người lao động thì không thể giải quyết được triệt để vấn đề. Nếu tiếp tục chế độ thực tập sinh kĩ năng bỏ qua vấn đề nhân quyền, thực tập sinh bị trả lương thấp, bị bạo hành và bị nợ lương thì sẽ dẫn đến những vấn đề lớn như thực tập sinh chống đối lại chủ cơ sở tiếp nhận. Dự đoán trong tương lai gần, số thực tập sinh đến Nhật Bản dần dần sẽ giảm đi trong khi Nhật Bản đang thiếu lực lượng lao động ngày càng trầm trọng.

### Kết luận

Tình trạng suy giảm dân số và dân số lao động cùng với nguyên nhân người Nhật không muốn làm những công việc giản đơn đã và đang gây ra những tác động đối với

nền kinh tế Nhật Bản. Để ổn định nền kinh tế, Nhật Bản cần đến lực lượng lao động nước ngoài. Tuy nhiên, chương trình tu nghiệp sinh và thực tập sinh đang đi chệch với phương châm đào tạo nguồn nhân lực cho các nước đang phát triển bởi sự lạm dụng chương trình cho mục đích nhân công giá rẻ và động cơ sang Nhật Bản để kiếm tiền của người lao động đang bị thương mại hóa bởi các công ty phái cử đã và đang gặp nhiều chi trích của thể giới, đồng thời là nguyên nhân làm tăng số thực tập sinh bỏ trốn và cư trú bất hợp pháp tại Nhật Bản. Với một Nhật Bản đầy kiêu hãnh và đơn nhất về dân tộc, Nhật Bản không dễ gì chấp nhận tuyển dụng trực tiếp nguồn lao động chưa qua đào tạo mặc dù phải đối mặt với vấn đề thiếu nhân lực cho các ngành sản xuất, dịch vụ... Vì lẽ đó Nhật Bản đưa ra chương trình kĩ năng đặc định được xem như là một tất yếu để tuyển dụng lao động có chuyên môn nhất định, để bảo hộ người lao động và để ngăn ngừa thực tập sinh bỏ trốn bởi sự ưu tiên tuyển dụng thực tập sinh đã hoàn thành chương trình thực tập sinh số 2.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 「外国人労働者問題とこれからの日本」編集委員会、「研修生」という名の奴隷労働—外国人労働者問題とこれからの日本、2009、花伝社 (Ban biên tập “Vấn đề người lao động nước ngoài và tương lai Nhật Bản” (2009), *Lao động nô lệ nhân danh “tu nghiệp sinh” vấn đề người lao động nước ngoài và Nhật Bản trong tương lai*, Nxb Hanadensha).

2. 週刊東洋経済編集部、人手不足の正体—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.77、2014、東洋経済 (Ban biên tập tuần san

<sup>30</sup> 週刊東洋経済編集部、外国人—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.78、2014、東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai) (2014), *Người lao động nước ngoài*, Nxb Tokyo Keizai), tr. 36.

<sup>31</sup> 週刊東洋経済編集部、外国人—週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.78、2014、東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai) (2014), *Người lao động nước ngoài*, Nxb Tokyo Keizai), tr. 17.



Tokyo Kezai (2014), *Thiếu nhân lực*, Nxb Tokyo Keizai).

3. 週刊東洋経済編集部、外国人一週刊東洋経済 e ビジネス新書 No.78、2014、東洋経済 (Ban biên tập tuần san Tokyo Kezai (2014), *Người lao động nước ngoài*, Nxb Tokyo Keizai)

4. 外国人技能実習生問題弁護士連絡会、外国人技能実習生生活的支援マニュアル——今後の外国人労働者受入れ制度と人権侵害の回復、編集 2018、明石書店 (Hội liên hiệp luật sư về các vấn đề thực tập sinh người nước ngoài (2018), *Sách hướng dẫn hỗ trợ pháp lý thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài – chế độ tiếp nhận lao động người nước ngoài và khôi phục nhân quyền*, Nxb Akashi).

5. 文彦鎌田、世界の中国、2011、国立国会図書館一調査及び立法考査局 (Igarashi Megumi (2011), “Những vấn đề của người lao động Trung Quốc tại Nhật Bản - Đào tạo thực tập sinh, Việc làm du học sinh, khởi nghiệp”, trong Fumihiko Kamada (2011), *Trung Quốc trong thế giới*, Thư viện quốc gia - Phòng nghiên cứu và đánh giá lập pháp), [https://www.ndl.go.jp/jp/diet/publication/document/2011/201002\\_15.pdf](https://www.ndl.go.jp/jp/diet/publication/document/2011/201002_15.pdf).

6. 薬師寺 克行、現代日本政治史：政治改革と政権交代、2014、有斐閣 (Katsuyuki Yakushiji (2014), *Lịch sử chính trị Nhật Bản hiện đại: Cải cách chính trị và chuyển giao chính quyền*, Nxb Yuhikaku).

7. 堀口 健治、日本の労働市場開放の現況と課題：農業における外国人技能実習生の重み、2017、筑波書房 (Kenji Horiguchi (2017), *Thực trạng và vấn đề mở cửa thị trường lao động tại Nhật Bản: Thực tập sinh ở lĩnh vực nông nghiệp*, Nxb Tsukuba).

8. 西村 裕、森内 公彦、高田 恵美、外国人雇用の労務管理と社会保険、2019、中央経済社 (Nishimura Yuichi, Moriuchi Kimihiko, Takada Emi (2019), *Quản lý lao động và bảo*

*hiểm xã hội cho người lao động nước ngoài*, Nxb Chuokeizai).

9. NHK 取材班、外国人労働者をどう受け入れるか—「安い労働力」から「戦力」へ、2017、NHK 出版新書 (NHK (2017), *Tiếp nhận lao động nước ngoài như thế nào – từ lao động giá rẻ đến chiến lược*, Nxb NHK).

10. 野口 旭、アベノミクスが変えた日本経済、2018、ちくま新書 (Noguchi Asahi (2018), *Kinh tế Nhật Bản thay đổi bởi Abenomic*, Nxb Chikuma Shinsho).

11. 亀田 進久、外国人労働者問題の諸相—日系ブラジル人の雇用問題と研修・技能実習制度を中心に—、2008, [http://dl.ndl.go.jp/view/download/digidepo\\_999674\\_po\\_068702.pdf?contentNo=1&alternativeNo=](http://dl.ndl.go.jp/view/download/digidepo_999674_po_068702.pdf?contentNo=1&alternativeNo=ngày 16/8/2019) ngày 16/8/2019) (Susumihisa Kameda (2008), *Những khía cạnh của vấn đề người lao động nước ngoài: Tập trung vào Vấn đề tuyển dụng người Brasil gốc Nhật và chế độ tu nghiệp sinh – thực tập sinh kỹ năng, Cục kiểm tra lập pháp và điều tra thư viện Quốc gia Nhật Bản*).

12. 上林 千恵子、外国人労働者受け入れと日本社会：技能実習制度の展開とジレンマ、2015、東京大学出版会 (Uebayashi Chieko (2014), *Tiếp nhận người lao động nước ngoài và xã hội Nhật Bản: triển khai hệ thống thực tập sinh kỹ năng và tình trạng tiến thoái lưỡng nan*, Nxb. Đại học Tokyo).

13. 吉川 博、人口と日本経済 - 長寿、イノベーション、経済成長、2016、中公新書 (Yoshikawa Hiroshi (2016) *Dân số và kinh tế Nhật Bản - trường thọ, đổi mới, tăng trưởng kinh tế*, Nxb. Chuko).